



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2022

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
I		2	3	VND	VND
				4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		3,067,860,448,694	2,691,252,799,408
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	65,278,261,089	95,919,885,830
	1 Tiền	111		65,278,261,089	66,919,885,830
	2 Các khoản tương đương tiền	112		-	29,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1,314,104,700,000	1,274,904,700,000
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,314,104,700,000	1,274,904,700,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,225,843,795,806	1,142,822,790,442
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	389,215,497,532	270,636,099,621
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76,663,148,094	91,313,741,567
	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	158,009,679,062	208,209,679,062
	6 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	602,653,533,018	573,361,332,092
	7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(698,061,900)	(698,061,900)
	8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		446,681,565,441	161,525,197,060
	1 Hàng tồn kho	141	5	450,446,844,323	165,290,475,942
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,765,278,882)	(3,765,278,882)
V.	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,952,126,358	16,080,226,076
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,309,310,640	3,192,069,355
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,314,127,838	11,687,090,475
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,328,687,880	1,201,066,246
	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn	200		5,698,178,478,058	5,744,158,185,493
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,560,001,022,802	1,558,807,565,975
	1 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	3 Phải thu về cho vay dài hạn	215	4	1,297,769,466,150	1,285,956,920,698
	4 Phải thu dài hạn khác	216	4	262,231,556,652	272,850,645,277
II.	Tài sản cố định	220		912,791,114,706	992,833,593,100
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	854,113,370,691	933,271,962,271
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,668,478,516,139	1,727,153,894,887
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(814,365,145,448)	(793,881,932,616)
	2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
	3 Tài sản cố định vô hình	227	6	58,677,744,015	59,561,630,829
	<i>Nguyên giá</i>	228		81,790,248,511	81,790,248,511
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23,112,504,496)	(22,228,617,682)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
I		2	3	VND	VND
				4	5
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		144,776,898,345	104,028,340,787
	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	144,776,898,345	104,028,340,787
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,034,741,877,022	3,042,277,385,037
	1 Đầu tư vào công ty con	251		2,142,081,329,010	2,142,081,329,010
	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,047,077,855,779	1,054,718,469,630
	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47,430,112,751	55,758,224,260
	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(201,847,420,518)	(210,280,637,863)
	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		45,867,565,183	46,211,300,594
	1 Chi phí trả trước dài hạn	261	7	45,867,565,183	46,211,300,594
	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8,766,038,926,752	8,435,410,984,901
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
I		2	3	VND	VND
				4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,932,561,387,191	2,334,542,504,357
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,248,697,579,473	615,499,120,454
	1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		161,299,030,660	209,174,365,943
	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,921,668,131	8,429,527,645
	3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	5,370,717,793	4,296,923,754
	4 Phải trả người lao động	314		33,006,300,217	36,900,182,395
	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	5,702,346,229	2,347,570,703
	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
	7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35,500,000	248,500,000
	9 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	228,399,218,076	21,975,004,915
	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	764,387,316,211	303,136,724,054
	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44,575,482,156	28,990,321,045
	13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,683,863,807,718	1,719,043,383,903
	1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
	2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
	3 Chi phí phải trả dài hạn	333	12	10,207,710,720	21,819,456,000
	4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
	5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
	6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
	7 Phải trả dài hạn khác	337	13	1,481,281,750	250,067,530
	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	1,672,174,815,248	1,696,973,860,373
	9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
	10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
		2	3	VND	VND
				4	5
	<i>I</i>				
	11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
	12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
	13 Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,833,477,539,561	6,100,868,480,544
I.	Vốn chủ sở hữu	410		5,810,242,209,129	6,076,612,336,602
	1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2 Thặng dư vốn cổ phần	412	14	30,361,932,352	30,361,932,352
	3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
	4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
	5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
	6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
	7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
	8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
	9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
	10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		236,787,431,682	503,157,559,155
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		119,372,945,604	192,682,269,230
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117,414,486,078	310,475,289,925
	12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543,092,845,095	543,092,845,095
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		23,235,330,432	24,256,143,942
	1 Nguồn kinh phí	431		23,235,330,432	24,256,143,942
	2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		8,766,038,926,752	8,435,410,984,901

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

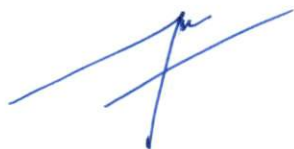
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022		Năm 2021	
		Quý 2	Lũy kế cuối Quý 2	Quý 2	Lũy kế cuối Quý 2
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	362,858,090,709	644,554,526,370	320,082,242,910	542,017,627,934
2 Các khoản giảm trừ	2				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	362,858,090,709	644,554,526,370	320,082,242,910	542,017,627,934
4 Giá vốn hàng bán	11	325,670,942,940	570,833,197,365	275,383,372,896	456,578,575,826
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	37,187,147,769	73,721,329,005	44,698,870,014	85,439,052,108
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	119,398,928,861	145,614,946,973	62,767,608,654	76,914,591,071
7 Chi phí tài chính	22	18,680,559,228	31,608,141,297	(24,452,815,494)	(6,094,807,000)
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	11,020,886,001	18,429,865,567	9,686,146,902	19,376,022,354
8 Chi phí bán hàng	24	12,713,885,712	23,495,889,393	11,164,756,642	21,921,549,918
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20,226,502,687	48,512,279,319	22,112,513,382	40,929,576,501
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	104,965,129,003	115,719,965,969	98,642,024,138	105,597,323,760
11 Thu nhập khác	31	196,296,296	2,240,093,275	4,849,090,909	4,849,090,909
12 Chi phí khác	32	545,178,862	545,573,166	2,920,751,764	2,928,342,624
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(348,882,566)	1,694,520,109	1,928,339,145	1,920,748,285
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	104,616,246,437	117,414,486,078	100,570,363,283	107,518,072,045
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	104,616,246,437	117,414,486,078	100,570,363,283	107,518,072,045
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			30/06/2022	30/06/2021
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		117,414,486,078	107,518,072,045
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56,473,549,859	55,386,135,475
- Các khoản dự phòng	03		(8,433,217,345)	(24,824,168,581)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21,109,400,262	(552,630,617)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133,607,274,288)	(77,304,519,449)
- Chi phí lãi vay	06		18,429,865,567	19,376,022,354
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71,386,810,133	79,598,911,227
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(226,021,947,806)	(24,652,867,881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(285,156,368,381)	(88,255,441,722)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		41,764,231,640	92,829,476,186
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		226,494,126	(536,474,611)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,262,814,567)	(19,833,653,187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,644,036,364)	(5,152,978,888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(424,707,631,219)	33,996,971,124
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(42,301,921,509)	(71,774,573,250)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32,600,000,000	4,849,090,909
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(751,180,000,000)	(617,346,700,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		762,280,000,000	436,581,871,225
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25,130,096,000	47,846,700,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		224,963,459,408	210,729,922,774
8 Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		251,491,633,899	10,886,311,658

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			30/06/2022	30/06/2021
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		685,619,092,881	302,475,429,773
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(451,491,579,302)	(347,154,697,945)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91,553,141,000)	(2,953,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		142,574,372,579	(44,682,221,172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30,641,624,741)	201,061,610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95,919,885,830	73,800,360,481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11,215,772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		65,278,261,089	74,012,637,863

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quý 2 năm 2022**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ

lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường

thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là

một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

I THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	3,136,535,936	1,275,505,340
Tiền gửi ngân hàng	62,141,725,153	65,532,145,990
Tiền đang chuyển	-	112,234,500
Các khoản tương đương tiền	-	29,000,000,000
Cộng	65,278,261,089	95,919,885,830
2 Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,314,104,700,000	1,274,904,700,000
Cộng	1,314,104,700,000	1,274,904,700,000
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	12,200,726,865	22,302,805,243
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	4,785,596,482	-
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	61,843,907,911	61,843,907,911
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	12,934,822,812	22,094,047,363
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	2,378,092,200	3,413,749,240
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	57,429,765,454	32,184,918,638
Các công ty con khác	43,200,000	-
Công ty liên kết		
Các công ty liên kết khác	131,853,840	886,688,326
Phải thu các khách hàng khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG	220,996,990,329	71,626,514,137
UNITED RAW MATERIAL PTE LTD.	1,411,993,697	-
KAM HING TEXTILE MACAO COMMERCIAL OFFSHORE CO.. LTD	-	5,059,296,978
SUMTEX INDUSTRIAL LIMITED	-	2,640,818,149
NINGBO QIMENG IMPORT AND EXPORT CO., LTD	4,896,706,122	-
ANHUI TIME TECHNOLOGY CO., LTD.	3,305,305,634	-
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	-	14,150,382,882
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Kỳ Đồng	-	-
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	141,658,719	14,070,331,087
L.V.W. GROUP CO.,LTD.	3,340,478,558	-
ASWAD COMPOSITE MILLS LTD	-	10,294,516,593
Các công ty khác	3,374,398,909	10,068,123,074
Cộng:	389,215,497,532	270,636,099,621

4 Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	-	6,000,000,000
Công ty CP Dệt Đông Nam	-	20,000,000,000
Công ty CP XNK Dệt May	79,010,290,454	79,010,290,454
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	4,000,000,000	3,200,000,000
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	10,000,000,000	35,000,000,000
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	64,999,388,608	64,999,388,608
Cộng:	158,009,679,062	208,209,679,062

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	7,000,000,000	3,500,000,000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	4,800,000,000	6,400,000,000
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	-	4,000,000,000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	79,486,435,478	78,626,493,876
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	212,466,328,047	210,167,714,008
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	520,046,912,806	514,420,670,005
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	131,590,302,232	130,166,663,496
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	209,199,876,307	206,936,601,158
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	58,869,885,057	58,232,988,167
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	74,309,726,223	73,505,789,988
Cộng:	1,297,769,466,150	1,285,956,920,698

Các khoản phải thu khác ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu về cổ tức	168,378,912,333	259,152,932,833
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136,932,000,000	136,932,000,000
Phải thu lãi cho vay	18,430,570,944	16,275,710,933
Lãi tiền gửi	5,648,571,705	9,876,570,090
Phải thu tổng công ty miền Nam	79,794,611,470	79,028,427,789
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân	35,697,126,559	35,671,467,599
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	16,322,000,000	16,322,000,000
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	13,510,094,763	13,510,094,763
Tạm ứng cho công nhân viên	2,001,747,771	893,028,670
Phải thu khác	125,937,897,473	5,699,099,415
Cộng	602,653,533,018	573,361,332,092
Các khoản phải thu khác dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc Vinatex	87,183,367,706	97,802,456,331
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170,496,650,079	170,496,650,079
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4,533,252,508	4,533,252,508
Khác	18,286,359	18,286,359
Cộng	262,231,556,652	272,850,645,277
5 Hàng tồn kho	30/06/2022	01/01/2022
Hàng mua đang đi đường	245,407,374,832	72,066,752,635
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	87,184,009,540	55,748,239,888
Thành phẩm tồn kho	92,347,066,575	18,322,590,844
Công cụ, dụng cụ	4,152,867,250	3,116,338,566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,953,170,851	12,684,568,541
Hàng hoá tồn kho	3,402,355,275	3,351,985,468
Cộng	450,446,844,323	165,290,475,942

6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	533,392,109,562	1,090,112,528,775	55,405,261,319	48,243,995,231	1,727,153,894,887
Tăng trong kỳ	4,669,093,526	2,543,933,466	-	317,263,400	7,530,290,392
Mua sắm mới	-	2,543,933,466	-	317,263,400	2,861,196,866
Tăng khác	4,669,093,526	0	0	0	4,669,093,526
Giảm trong kỳ	(43,622,811,856)	(9,451,539,567)	(13,083,629,081)	(47,688,636)	(66,205,669,140)
Thanh lý	(43,622,811,856)	(9,451,539,567)	(13,083,629,081)	(47,688,636)	(66,205,669,140)
Số cuối kỳ	455,484,672,902	1,076,297,316,573	29,238,003,157	48,783,144,759	1,668,478,516,139
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	237,475,573,144	488,413,432,108	35,167,111,025	32,825,816,339	793,881,932,616
Khấu hao trong kỳ	14,173,446,570	37,293,415,718	2,147,729,820	1,975,070,937	55,589,663,045
Giảm trong kỳ	(17,863,783,594)	(7,016,678,610)	(10,178,299,373)	(47,688,636)	(35,106,450,213)
Thanh lý	(17,863,783,594)	(7,016,678,610)	(10,178,299,373)	(47,688,636)	(35,106,450,213)
Số cuối kỳ	215,921,452,526	511,673,490,606	16,958,242,099	34,705,510,004	814,365,145,448
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	295,916,536,418	601,699,096,667	20,238,150,294	15,418,178,892	933,271,962,271
Số cuối kỳ	260,653,155,112	564,514,753,458	15,185,090,766	13,760,371,355	854,113,370,691

Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78,833,849,210	2,956,399,301	81,790,248,511
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	78,833,849,210	2,956,399,301	81,790,248,511
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	19,837,555,384	2,391,062,298	22,228,617,682
Khấu hao trong kỳ	819,365,388	64,521,426	883,886,814
Số cuối kỳ	20,656,920,772	2,455,583,724	23,112,504,496
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	58,996,293,826	565,337,003	59,561,630,829
Số cuối kỳ	58,176,928,438	500,815,577	58,677,744,015

7 CP trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	40,705,873,595	5,189,454,779	315,972,220	46,211,300,594
Tăng trong kỳ	-	3,010,907,459	23,040,000	3,033,947,459
Phân bổ trong kỳ	(621,213,600)	(2,688,145,689)	(68,323,581)	(3,377,682,870)
Số cuối kỳ	40,084,659,995	5,512,216,549	270,688,639	45,867,565,183

8 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
Số dư đầu kỳ	104,028,340,787	65,060,414,073
Tăng trong năm	40,748,557,558	38,967,926,714
Số dư cuối kỳ	144,776,898,345	104,028,340,787

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Nhà máy Sợi Nam Định	17,326,009,802	17,326,009,802
DA Sợi Nam Định 2	1,590,442,561	1,515,442,561
DA 39-41 Võ Văn Kiệt	112,834,347,091	73,439,008,888
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5,236,283,563	5,236,283,563
Các công trình khác	7,789,815,328	6,511,595,973
Cộng:	144,776,898,345	104,028,340,787

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2,142,081,329,010	2,142,081,329,010
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,047,077,855,779	1,054,718,469,630
- Đầu tư dài hạn khác	47,430,112,751	55,758,224,260
	3,236,589,297,540	3,252,558,022,900
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(201,847,420,518)	(210,280,637,863)
Cộng:	3,034,741,877,022	3,042,277,385,037

10 Vay ngắn hạn và dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
Vay và nợ ngắn hạn	645,768,361,129	205,511,574,360
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	201,679,917,887	136,807,715,754
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm	179,233,812,621	17,253,098,760
Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội	264,854,630,621	51,450,759,846
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	118,618,955,082	97,625,149,694
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	8,757,080,000	6,567,809,999
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	14,672,775,600	14,362,588,800
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD	5,767,863,780	2,822,964,720
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	35,796,015,382	33,390,298,815
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	21,775,950,000	9,305,520,000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	31,849,270,320	31,175,967,360
Vay và nợ dài hạn	1,672,174,815,248	1,696,973,860,373
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	42,943,110,000	54,045,360,000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD	18,341,086,575	25,134,645,000
Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND	10,946,402,842	15,324,942,842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	39,844,782,877	54,590,436,106
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	21,402,043,826	20,949,598,313
Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD	11,547,575,550	14,126,421,120
Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB - USD	1,527,149,813,578	1,512,802,456,992
Cộng:	2,436,562,131,459	2,000,110,584,427

11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu NS Nhà nước	01/01/2022	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/dã thu được trong năm	Giảm khác	30/06/2022
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	204,960,646	-	-	-	204,960,646
Văn phòng	204,960,646	-	-	-	204,960,646
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	15,164,331	-	-	15,164,331
Trung tâm thời trang VNT	-	15,164,331	-	-	15,164,331
<i>Tiền thuê đất</i>	996,105,600	-	(996,105,600)	1,108,562,903	1,108,562,903
Văn phòng	996,105,600	-	(996,105,600)	1,108,562,903	1,108,562,903
	1,201,066,246	15,164,331	(996,105,600)	-	1,328,687,880

Thuế và các khoản phải nộp NS Nhà nước	01/01/2022	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	3,579,694,329	37,677,573,051	(13,983,387,375)	(22,415,416,783)	4,858,463,222
Văn phòng	-	17,910,508,759	(1,695,365,366)	(16,215,143,393)	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1,228,142,606	-	(919,110,670)	309,031,936
Nhà máy Sợi Phú Cường	3,267,830,454	14,684,990,223	(10,823,686,938)	(2,746,452,018)	4,382,681,721
Trung tâm thời trang VNT	311,863,875	3,853,931,463	(1,464,335,071)	(2,534,710,702)	166,749,565
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	157,898,499	(157,898,499)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	157,898,499	(157,898,499)	-	-
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	-	20,645,909	(20,645,909)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	20,645,909	(20,645,909)	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	717,229,425	5,583,898,984	(5,788,873,838)	-	512,254,571
<i>+ Thuế môn bài</i>	-	8,000,000	(8,000,000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	2,000,000	(2,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1,000,000	(1,000,000)	-	-
<i>+ Thuế thu nhập cá nhân</i>	717,229,425	5,575,898,984	(5,780,873,838)	-	512,254,571
Văn phòng	679,209,080	5,450,668,952	(5,639,204,164)	-	490,673,868
Nhà máy Sợi Nam Định	17,705,654	67,102,444	(73,607,798)	-	11,200,300
Nhà máy Sợi Phú Cường	3,429,698	55,727,487	(48,776,782)	-	10,380,403
Trung tâm thời trang VNT	16,884,993	2,400,101	(19,285,094)	-	-
Các khoản phải nộp khác					
<i>Tiền thuê nhà đất</i>	-	2,330,682,433	(2,330,682,433)	-	-
Văn phòng	-	2,330,682,433	(2,330,682,433)	-	-
<i>Các khoản phạt, chậm nộp thuế</i>	-	2,537,408	(2,537,408)	-	-
Văn phòng	-	2,537,408	(2,537,408)	-	-
	4,296,923,754	45,773,236,284	(22,284,025,462)	(22,415,416,783)	5,370,717,793

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC
Chi phí phải trả khác

Cộng:**30/06/2022****01/01/2022**

948,672,000	948,672,000
1,832,351,596	126,031,350
60,000,000	1,160,945,455
2,861,322,633	111,921,898
5,702,346,229	2,347,570,703

13 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Lãi vay phải trả
Quỹ từ thiện
Phải trả các công ty liên quan
Phải trả cho các trường đào tạo
Cổ tức phải trả
Phải trả khác

Cộng:**30/06/2022****01/01/2022**

1,071,025,117	1,085,448,507
2,486,851,423	1,913,452,535
3,145,248,287	3,145,248,287
4,098,138,645	4,806,770,753
7,562,091,012	7,562,091,012
100,389,442,125	345,104,125
109,646,421,467	3,116,889,696
228,399,218,076	21,975,004,915

14 Vốn chủ sở hữu**a Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5,000,000,000,000	30,361,932,352	503,157,559,155	543,092,845,095	6,076,612,336,602
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	117,414,486,078	-	117,414,486,078
Cổ tức	-	-	(350,000,000,000)	-	(350,000,000,000)
Quỹ KTPL	-	-	(22,257,000,000)	-	(22,257,000,000)
Quỹ KTPL phân phối cho công ty con	-	-	-	-	-
Tăng, giảm khác	-	-	(11,527,613,551)	-	(11,527,613,551)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	5,000,000,000,000	30,361,932,352	236,787,431,682	543,092,845,095	5,810,242,209,129

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

II THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2022	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2021	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Tổng doanh thu	644,554,526,370	542,017,627,934	362,858,090,709	320,082,242,910
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	616,780,310,591	504,707,778,976	347,633,638,806	301,426,433,714
Doanh thu cho thuê văn phòng	27,509,210,918	36,931,162,140	14,959,447,042	18,616,718,287
Doanh thu khác	265,004,861	378,686,818	265,004,861	39,090,909
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	644,554,526,370	542,017,627,934	362,858,090,709	320,082,242,910

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2022	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2021	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Doanh thu từ cổ tức	85,125,013,523	14,532,961,220	84,513,013,523	14,918,586,502
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	9,161,370,640	19,827,839,752	9,161,370,640	19,827,839,752
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	48,482,260,765	40,702,967,091	24,093,548,762	26,858,251,115
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	400,543,115	-	400,543,115
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,846,302,045	1,450,279,893	1,630,995,936	762,388,170
Cộng:	145,614,946,973	76,914,591,071	119,398,928,861	62,767,608,654

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2022	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2021	Quý 2 Năm 2022	Quý 2 Năm 2021
Chi phí lãi vay	18,429,865,567	19,376,022,354	11,020,886,001	9,686,146,902
Trích dự phòng giảm giá đầu tư	13,755,176,853	30,456,959,681	849,154,355	22,673,228,359
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(22,188,394,198) -	56,367,141,062	(12,075,331,608) -	56,367,141,062
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	502,092,813	439,352,027	122,013,624	312,253,525
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21,109,400,262	-	18,763,836,856	(757,303,218)
Cộng:	31,608,141,297	(6,094,807,000)	18,680,559,228	(24,452,815,494)

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 399 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 2/2022 so với
Quý 2/2021

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022 so với cùng kỳ năm 2021 trong báo cáo tài chính Quý 2/2022 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2022:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2022: 572.502.041.598 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2021: 385.219.117.239 đồng

Chênh lệch tăng: 187.282.924.359 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 48,6% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Kết quả hợp nhất của Tập đoàn quý 2 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân chủ yếu do: Các tháng đầu năm 2022, thị trường sợi vẫn phát huy những ảnh hưởng tích cực từ cuối năm 2021 với đơn hàng đều đặn và giá bán tốt. Sang đầu quý 2, mặc dù thị trường có dấu hiệu chững lại, giá bán sợi không tăng, song do dự báo được sự tăng cao của giá bông, các đơn vị sợi trong Tập đoàn đã đưa ra những quyết sách phù hợp, dự trữ được lượng bông lớn với giá thành rẻ, nhờ đó thu được kết quả rất tích cực.

Ngoài ra, nếu như trong quý 2/2021, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp may gặp nhiều bất lợi do ảnh hưởng của dịch bệnh thì quý 2 năm nay, tất cả các doanh nghiệp may trong Tập đoàn đều có lãi, các đơn vị may đã ổn định sản xuất với đơn hàng đầy tải trong sáu tháng đầu năm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu